

# Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Công ty có trụ sở chính tại Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Quyền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 12 năm 2019
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 12 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Quyền	Thành viên	
Ông Hồ Văn Trung	Thành viên	
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Trưởng ban
Ông Phạm Hoàng Giang	Thành viên
Bà Trần Nguyễn Khánh Linh	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Quyền.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Số tham chiếu: 61201381/21043223/CH

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) được lập ngày 9 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>156.254.892.009</b>	<b>582.281.076.283</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>26.416.327.606</b>	<b>79.328.695.146</b>
111	1. Tiền		5.166.327.606	28.268.695.146
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.250.000.000	51.060.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>39.459.000.000</b>	<b>408.676.500.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.1	39.459.000.000	408.676.500.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>81.248.863.291</b>	<b>90.092.415.994</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	47.339.504.337	79.632.459.686
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		304.870.966	841.277.110
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	28.015.625.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	7.651.877.625	11.387.655.949
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.063.014.637)	(1.768.976.751)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>4.690.271.052</b>	<b>4.183.465.143</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.690.271.052	4.183.465.143
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.440.430.060</b>	<b>-</b>
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	4.440.430.060	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>874.823.220.056</b>	<b>423.727.674.667</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>151.284.375.000</b>	<b>-</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	151.284.375.000	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>303.342.744.655</b>	<b>344.425.784.719</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	286.711.583.893	327.383.457.505
222	Nguyên giá		1.465.355.642.715	1.461.989.223.503
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.178.644.058.822)	(1.134.605.765.998)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.631.160.762	17.042.327.214
228	Nguyên giá		20.635.322.400	20.635.322.400
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.004.161.638)	(3.592.995.186)
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6.2</b>	<b>418.793.176.764</b>	<b>78.430.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		337.624.176.764	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.169.000.000	81.169.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.739.000.000)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.402.923.637</b>	<b>871.889.948</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.402.923.637	871.889.948
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.031.078.112.065</b>	<b>1.006.008.750.950</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>52.962.722.853</b>	<b>120.402.315.195</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>52.962.722.853</b>	<b>120.402.315.195</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.109.475.373	3.536.782.945
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.290.958.094	2.353.290.631
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	166.008.896	1.225.392.596
314	4. Phải trả người lao động		5.741.719.062	10.421.570.172
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.009.835.472	2.487.077.894
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	39.030.937.974	99.227.343.572
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	1.613.787.982	1.150.857.385
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>978.115.389.212</b>	<b>885.606.435.755</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>978.115.389.212</b>	<b>885.606.435.755</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		343.115.389.212	250.606.435.755
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		215.068.435.755	140.309.192.410
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		128.046.953.457	110.297.243.345
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.031.078.112.065</b>	<b>1.006.008.750.950</b>

Nguyễn Trung Hiếu  
Người lập

Lê Hồng Minh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	267.814.517.324	396.075.329.219
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	267.814.517.324	396.075.329.219
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(116.141.546.865)	(134.013.647.511)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.672.970.459	262.061.681.708
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	33.268.243.562	33.434.184.502
22	7. Chi phí tài chính		2.739.000.000	(2.739.000.000)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(29.343.195.427)	(37.631.163.273)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		158.337.018.594	255.125.702.937
31	11. Thu nhập khác		566.868.802	1.150.739.384
32	12. Chi phí khác		(346.053.442)	(507.835.359)
40	13. Lợi nhuận khác		220.815.360	642.904.025
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.557.833.954	255.768.606.962
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(30.510.880.497)	(50.221.363.617)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		128.046.953.457	205.547.243.345

Nguyễn Trung Hiếu  
Người lập

Lê Hồng Minh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>158.557.833.954</b>	<b>255.768.606.962</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		44.392.728.964	45.045.978.360
03	(Hoàn nhập)/các khoản dự phòng		(2.444.962.114)	3.796.249.212
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	19.2	(33.268.243.562)	(34.127.709.816)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>167.237.357.242</b>	<b>270.483.124.718</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		28.672.146.333	(7.554.287.065)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(506.805.909)	214.217.548
11	Giảm các khoản phải trả		(5.980.188.670)	(6.283.921.612)
12	Tăng chi phí trả trước		(531.033.689)	(725.213.724)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(35.098.798.715)	(49.049.385.588)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		51.420.000	21.580.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.031.759.091)	(2.196.169.569)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>150.812.337.501</b>	<b>204.909.944.708</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(3.366.419.212)	(4.616.049.557)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	897.725.000
23	Tiền chi mua đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(255.639.500.000)	(408.676.500.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		445.557.000.000	323.577.281.448
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(300.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.720.806.986	30.393.038.778
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(76.728.112.226)</b>	<b>(58.424.504.331)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
36	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(126.996.592.815)	(82.311.800.438)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(126.996.592.815)	(82.311.800.438)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(52.912.367.540)	64.173.639.939
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		79.328.695.146	15.155.055.207
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	26.416.327.606	79.328.695.146



Nguyễn Trung Hiếu  
Người lập



Lê Hồng Minh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính tại Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Công ty cũng có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 127 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 126).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và 1 công ty con với thông tin chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	50,94%	50,94%	Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

**2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập (“chi nhánh”) như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh. Báo cáo tài chính của chi nhánh được lập cùng niên độ báo cáo và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính của chi nhánh.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, thu hộ, chi hộ giữa chi nhánh và Văn phòng Công ty được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.6 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |  |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền                                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang          | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	9 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được đánh giá lại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được đánh giá lại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.11 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có). Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định căn cứ theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐTĐB ngày 28 tháng 6 năm 2012 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 14 tháng 1 năm 2015 ký giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN").

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.13 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.14 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện với doanh thu trong năm chiếm trên 96% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. NGHIỆP VỤ MUA CÔNG TY CON TRONG NĂM

#### *Mua Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum*

Vào ngày 4 tháng 11 năm 2019, Công ty đã mua 25.260.000 cổ phần, tương ứng với 50,94% tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300526931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 17 tháng 6 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 ngày 22 tháng 10 năm 2019. Hoạt động chính trong năm của công ty này là sản xuất và kinh doanh điện năng. Theo đó, Cổ phần Thủy điện Mường Hum đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	318.928.903	186.143.543
Tiền gửi ngân hàng	4.797.398.703	28.082.551.603
Tiền đang chuyển	50.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>21.250.000.000</u>	<u>51.060.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.416.327.606</u></b>	<b><u>79.328.695.146</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm tới 4,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5%/năm tới 5,3%/năm).

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.1 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>39.459.000.000</u>	<u>39.459.000.000</u>	<u>408.676.500.000</u>	<u>408.676.500.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.459.000.000</u></b>	<b><u>39.459.000.000</u></b>	<b><u>408.676.500.000</u></b>	<b><u>408.676.500.000</u></b>

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại ngân hàng thương mại với mức lãi suất 6,5%/năm (đối với các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng) và từ 7,2%/năm đến 7,4%/năm (đối với các khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019				Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>337.624.176.764</b>	-		-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum (i)	50,94%	337.624.176.764	-	(i)	-	-	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>81.169.000.000</b>	-		<b>81.169.000.000</b>	<b>(2.739.000.000)</b>		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (ii)	0,6%	32.619.000.000	-	40.380.000.000	0,6%	32.619.000.000	(2.739.000.000)	29.880.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (iii)	5%	48.550.000.000	-	(iii)	5%	48.550.000.000	-	(iii)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>418.793.176.764</b>	-		<b>81.169.000.000</b>	<b>(2.739.000.000)</b>		

- (i) Như được trình bày ở Thuyết minh số 4, vào ngày 4 tháng 11 năm 2019, Công ty đã hoàn tất giao dịch mua 25.260.000 cổ phần, tương ứng với 50,94% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 0,6% quyền biểu quyết tương ứng 3.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch bình quân vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2019 là 13.460 VND/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ số dự dự phòng cho khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị 2.739.000.000 VND và ghi giảm vào chi phí tài chính trong năm.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu của khách hàng	5.409.996.682	3.850.312.770
- Công ty TNHH Xây Dựng Hưng Hải	4.290.969.910	2.519.715.223
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	-	910.225.467
- Phải thu các khách hàng khác	1.119.026.772	420.372.080
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	<u>41.929.507.655</u>	<u>75.782.146.916</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>47.339.504.337</u></b>	<b><u>79.632.459.686</u></b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.063.014.637)	(1.768.976.751)

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

Chi tiết khoản phải thu cho vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<i>Bên nhận vay</i>	<i>Số tiền (VND)</i>	<i>Kỳ hạn nhận gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Mường Hum	179.300.000.000	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 3 tháng một lần; đáo hạn vào ngày 28 tháng 9 năm 2027	9,5%	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>179.300.000.000</u></b>			
<i>Trong đó:</i>				
Cho vay dài hạn đến hạn trả	28.015.625.000			
Cho vay dài hạn	151.284.375.000			

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	5.240.757.555	10.193.320.979
Phải thu tiền cổ tức	1.500.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	-	188.650.000
Phải thu khác	<u>911.120.070</u>	<u>1.005.684.970</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.651.877.625</u></b>	<b><u>11.387.655.949</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn với bên khác	3.358.502.222	11.387.655.949
Phải thu ngắn hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 24)	4.293.375.403	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.041.256.079	-	3.978.602.884	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	583.468.623	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	65.546.350	-	204.862.259	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.690.271.052</b>	<b>-</b>	<b>4.183.465.143</b>	<b>-</b>

# Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	651.758.384.032	785.950.504.303	19.021.312.681	5.141.567.942	117.454.545	1.461.989.223.503
- Mua trong năm	-	1.153.620.000	786.600.000	1.426.199.212	-	3.366.419.212
Số cuối năm	651.758.384.032	787.104.124.303	19.807.912.681	6.567.767.154	117.454.545	1.465.355.642.715
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	13.020.671.339	430.134.356.106	11.490.201.162	4.497.126.883	-	459.142.355.490
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	474.717.318.443	641.630.935.963	13.494.805.524	4.686.046.395	76.659.673	1.134.605.765.998
- Khấu hao trong năm	20.608.341.468	22.366.609.766	811.444.721	245.378.685	6.518.184	44.038.292.824
Số cuối năm	495.325.659.911	663.997.545.729	14.306.250.245	4.931.425.080	83.177.857	1.178.644.058.822
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	177.041.065.589	144.319.568.340	5.526.507.157	455.521.547	40.794.872	327.383.457.505
Số cuối năm	156.432.724.121	123.106.578.574	5.501.662.436	1.636.342.074	34.276.688	286.711.583.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số cuối năm và cuối năm	20.558.322.400	77.000.000	20.635.322.400
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	77.000.000	77.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	3.515.995.186	77.000.000	3.592.995.186
Hao mòn trong năm	411.166.452	-	411.166.452
Số cuối năm	3.927.161.638	77.000.000	4.004.161.638
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	17.042.327.214	-	17.042.327.214
Số cuối năm	16.631.160.762	-	16.631.160.762

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Tự vấn Trường Đại học Thủy Lợi	1.340.086.000	1.340.086.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn Ban Mai	-	-	1.425.600.000	1.425.600.000
Công ty TNHH Công nghệ Trung Sơn	-	-	732.600.000	732.600.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.769.389.373	1.769.389.373	1.378.582.945	1.378.582.945
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.109.475.373</b>	<b>3.109.475.373</b>	<b>3.536.782.945</b>	<b>3.536.782.945</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.2)	634.125.450	30.510.880.497	(35.098.798.715)	(3.953.792.768)
Thuế tài nguyên	202.465.111	28.804.981.174	(29.022.355.794)	(14.909.509)
Thuế giá trị gia tăng	363.084.614	24.633.050.364	(25.467.862.761)	(471.727.783)
Thuế thu nhập cá nhân	25.717.421	2.030.021.628	(1.889.730.153)	166.008.896
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	4.767.909.935	(4.767.909.935)	-
Thuế khác	-	147.678.047	(147.678.047)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.225.392.596</b>	<b>90.894.521.645</b>	<b>(96.394.335.405)</b>	<b>(4.274.421.164)</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải nộp	1.225.392.596			166.008.896
Thuế phải thu	-			(4.440.430.060)

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	157.449.249	95.404.042.064
Phí môi trường rừng	1.325.712.096	3.692.458.188
Phải trả tiền mua cổ phần (*)	37.409.631.309	-
Khác	138.145.320	130.843.320
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.030.937.974</b>	<b>99.227.343.572</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn với bên khác	39.030.937.974	13.104.591.572
Phải trả ngắn hạn với bên liên quan	-	86.122.752.000

(\*) Đây là số tiền Công ty còn phải trả các cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hùm liên quan Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 354/2019/HĐCNCP ngày 20 tháng 3 năm 2019 (Thuyết minh số 4).

**16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	1.150.857.385	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (Thuyết minh số 17.1)	3.500.000.000	3.500.000.000
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(3.037.069.403)	(2.349.142.615)
Số cuối năm	<u>1.613.787.982</u>	<u>1.150.857.385</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>			
Số dư đầu năm	635.000.000.000	226.626.216.410	861.626.216.410
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	205.547.243.345	205.547.243.345
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 16)	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
- Cổ tức công bố	-	(177.800.000.000)	(177.800.000.000)
- Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	-	(267.024.000)	(267.024.000)
Số dư cuối năm	<u>635.000.000.000</u>	<u>250.606.435.755</u>	<u>885.606.435.755</u>
<b>Năm nay</b>			
Số dư đầu năm	635.000.000.000	250.606.435.755	885.606.435.755
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	128.046.953.457	128.046.953.457
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 16) (*)	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
- Cổ tức công bố (*)	-	(31.750.000.000)	(31.750.000.000)
- Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách (*)	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Số dư cuối năm	<u>635.000.000.000</u>	<u>343.115.389.212</u>	<u>978.115.389.212</u>

(\*) Việc trích lập các quỹ, chia cổ tức đợt 2 và trích thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết số 246/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ ngày 1 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	63.500.000	63.500.000	-	63.500.000	63.500.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>63.500.000</u>	<u>63.500.000</u>	<u>-</u>	<u>63.500.000</u>	<u>63.500.000</u>	<u>-</u>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: VND

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)		Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (công ty mẹ)	383.651.680.000	60,42%	
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	190.500.000.000	30,00%	
Các cổ đông khác	60.848.320.000	9,58%	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>635.000.000.000</u>	<u>100%</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đã góp</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	635.000.000.000	635.000.000.000
<b>Cổ tức đã công bố</b>	<b>31.750.000.000</b>	<b>177.800.000.000</b>
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>126.996.592.815</b>	<b>82.311.800.438</b>

**17.4 CỔ TỨC**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Thanh toán cổ tức cho năm 2018 đợt 2: 500 VND/cổ phiếu	31.750.000.000	-
Cổ tức cho năm 2018 đợt 1: 1.500 VND/cổ phiếu	-	95.250.000.000
Cổ tức cho năm 2017 đợt 2: 1.300 VND/cổ phiếu	-	82.550.000.000
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12</b>	-	-

**17.5 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>63.500.000</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>63.500.000</b>	<b>635.000.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>63.500.000</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>63.500.000</b>	<b>635.000.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>63.500.000</b>	<b>635.000.000.000</b>	<b>63.500.000</b>	<b>635.000.000.000</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-

**18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	337	363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>267.814.517.324</b>	<b>396.075.329.219</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán điện</i>	257.010.616.069	381.583.540.412
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	10.803.901.255	14.491.788.807
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>267.814.517.324</b>	<b>396.075.329.219</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	10.803.901.255	14.491.788.807
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 24)</i>	257.010.616.069	381.583.540.412

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, cho vay	26.018.243.562	27.884.184.502
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.250.000.000	5.550.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.268.243.562</b>	<b>33.434.184.502</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hoạt động bán điện	112.641.607.642	128.982.127.208
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.499.939.223	5.031.520.303
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>116.141.546.865</b>	<b>134.013.647.511</b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	14.166.834.897	15.667.236.334
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.383.112.546	2.071.078.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.780.229.611	8.667.720.673
Chi phí khác	8.013.018.373	11.225.128.139
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.343.195.427</b>	<b>37.631.163.273</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.639.776.701	4.056.130.528
Chi phí nhân công	36.681.363.549	40.455.248.957
Chi phí khấu hao và hao mòn	44.392.728.964	45.045.978.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.730.258.667	14.551.903.649
Chi phí khác	49.547.420.320	67.535.549.290
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>145.991.548.201</u></b>	<b><u>171.644.810.784</u></b>

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.299.948.790	50.330.988.903
Điều chỉnh thuế trích thiếu/(thừa) các năm trước	210.931.707	(109.625.286)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.510.880.497</u></b>	<b><u>50.221.363.617</u></b>

**23.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.557.833.954	255.768.606.962
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	31.711.566.790	51.153.721.393
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí hỗ trợ không được khấu trừ	-	160.000.000
Chi phí không được khấu trừ khác	38.382.000	127.267.510
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.450.000.000)	(1.110.000.000)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>30.299.948.790</u></b>	<b><u>50.330.988.903</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan với cổ đông lớn	Doanh thu bán điện	257.010.616.069	381.583.540.412
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	19.183.350.000	107.422.470.400
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	9.525.000.000	53.340.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con (từ ngày 4 tháng 11 năm 2019)	Cho vay Lãi vay phải thu	179.300.000.000 2.846.694.581	- -

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không trích lập). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)</i></b>				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan với cổ đông lớn	Phải thu tiền bán điện	41.929.507.655	75.782.146.916
			<b>41.929.507.655</b>	<b>75.782.146.916</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i></b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con (từ ngày 4 tháng 11 năm 2019)	Tiền lãi vay phải thu	4.293.375.403	-
			<b>4.293.375.403</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	2.665.259.914	2.117.356.854
Thù lao Hội đồng Quản trị	360.000.000	288.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.025.259.914</b>	<b>2.405.356.854</b>

**25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Trung Hiếu  
Người lập

Lê Hồng Minh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

